Chi tiết mã HS 4201.00.00

Mã HS	4201.00.00
Mô tả hàng hóa	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	03/11/2026 05:07:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/42010000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6692
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6692
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6692
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6481
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6436
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6436
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6436
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6436
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6436
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6436
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E6486
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6486

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6486
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6486
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6486
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6486
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E6484
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F6484
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6484
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6484
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6484
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6484
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6488
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6442
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6444
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6444
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6444
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6444
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6444
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6444
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6464
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6464
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6464
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6464
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6464
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6464
VCFTA	2022	2022	4	VC!D6517
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6517

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6517
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6517
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6517
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6517
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6499
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6499
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6499
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6499
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6499
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6499
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D835
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E835
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D6507
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E6507
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F6507
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G6507
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H6507
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I6507
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D6500
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E6500
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F6500
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6500
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6500
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6500
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D6502
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E6502

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F6502
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6502
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6502
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6502
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6466
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6466
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6466
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6466
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6466
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6466
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6466
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6499
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6499
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6499
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6499
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6499
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6499
RCEP B	2022	2022	0	B!D6499
RCEP B	2023	2023	0	B!E6499
RCEP B	2024	2024	0	B!F6499
RCEP B	2025	2025	0	B!G6499
RCEP B	2026	2026	0	B!H6499
RCEP B	2027	2027	0	B!I6499
RCEP C	2022	2022	0	C!D6499
RCEP C	2023	2023	0	C!E6499
RCEP C	2024	2024	0	C!F6499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G6499
RCEP C	2026	2026	0	C!H6499
RCEP C	2027	2027	0	C!I6499
RCEP D	2022	2022	0	D!D6499
RCEP D	2023	2023	0	D!E6499
RCEP D	2024	2024	0	D!F6499
RCEP D	2025	2025	0	D!G6499
RCEP D	2026	2026	0	D!H6499
RCEP D	2027	2027	0	D!I6499
RCEP E	2022	2022	0	E!D6502
RCEP E	2023	2023	0	E!E6502
RCEP E	2024	2024	0	E!F6502
RCEP E	2025	2025	0	E!G6502
RCEP E	2026	2026	0	E!H6502
RCEP E	2027	2027	0	E!I6502
RCEP F	2022	2022	0	F!D6499
RCEP F	2023	2023	0	F!E6499
RCEP F	2024	2024	0	F!F6499
RCEP F	2025	2025	0	F!G6499
RCEP F	2026	2026	0	F!H6499
RCEP F	2027	2027	0	F!I6499
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F6003
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G6003
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H6003
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I6003

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4201.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4201.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6692), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.